

**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI TIẾT NĂM 2020**

**Đơn vị: Văn phòng Sở Công Thương**

**Mã số: 1076385**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SCT ngày tháng 01 năm 2020 của Sở Công Thương tỉnh Gia Lai)

DVT: Triệu đồng

| STT | Đơn vị                                                       | Tổng dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2020 | Trong đó                                     |                                                          |                                                                      |                                                   |                                                                      | Dự toán chi ngân sách nhà nước từng lĩnh vực năm 2020 |                                  |                                        |                                                   |                                                        |                   |                                |                                      |                                                   |                                                        | Dự toán thu, chi từ nguồn thu phí, lệ phí, dịch vụ năm 2020 |                   |               |           |                                  |
|-----|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------|---------------|-----------|----------------------------------|
|     |                                                              |                                              | Tổng dự toán phân bổ năm 2020 cho các đơn vị | Bao gồm                                                  |                                                                      |                                                   | Tổng kinh phí tiết kiệm 10% giữ tại Ngân sách tỉnh để thực hiện CCTL | Quản lý hành chính                                    |                                  |                                        |                                                   |                                                        | Sự nghiệp Kinh tế |                                |                                      |                                                   |                                                        | Tổng thu                                                    | Chi phí trực tiếp | Nộp ngân sách | CCT L 40% | Kinh phí nguồn thu để lại đơn vị |
|     |                                                              |                                              |                                              | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (nhiệm vụ thường xuyên) | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (nhiệm vụ không thường xuyên) | Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL |                                                                      | Tổng cộng                                             | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL | Tiết kiệm 10% giữ tại Ngân sách tỉnh để thực hiện CCTL | Tổng cộng         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL | Tiết kiệm 10% giữ tại Ngân sách tỉnh để thực hiện CCTL |                                                             |                   |               |           |                                  |
| A   | B                                                            | 1=2+6                                        | 2=3+4+5                                      | 3=8+13                                                   | 4=9+14                                                               | 5=10+15                                           | 6=11+16                                                              | 7=8+9+10+11                                           | 8                                | 9                                      | 10                                                | 11                                                     | 12=13+14+15+16    | 13                             | 14                                   | 15                                                | 16                                                     | 17                                                          | 18                | 19            | 20        | 21                               |
|     | Văn phòng Sở Công Thương                                     | 5,757                                        | 5,707                                        | 5,140                                                    | 463                                                                  | 104                                               | 50                                                                   | 5,252                                                 | 5,140                            | 8                                      | 104                                               | -                                                      | 505               | -                              | 455                                  | -                                                 | 50                                                     | 220                                                         | -                 | 36            | 74        | 110                              |
| 1   | Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và chi khác theo định mức | 5,150                                        | 5,150                                        | 5,049                                                    | -                                                                    | 101                                               | -                                                                    | 5,150                                                 | 5,049                            |                                        | 101                                               |                                                        | -                 |                                |                                      |                                                   |                                                        |                                                             |                   |               |           |                                  |
| 2   | Tiền công hợp đồng không làm chuyên môn nghiệp vụ            | 67                                           | 67                                           | 67                                                       | -                                                                    | -                                                 | -                                                                    | 67                                                    | 67                               |                                        |                                                   |                                                        | -                 |                                |                                      |                                                   |                                                        |                                                             |                   |               |           |                                  |
| 3   | Chi thường xuyên của hợp đồng không làm chuyên môn nghiệp vụ | 27                                           | 27                                           | 24                                                       | -                                                                    | 3                                                 | -                                                                    | 27                                                    | 24                               |                                        | 3                                                 |                                                        | -                 |                                |                                      |                                                   |                                                        |                                                             |                   |               |           |                                  |
| 4   | Trang phục thanh tra                                         | 8                                            | 8                                            | -                                                        | 8                                                                    | -                                                 | -                                                                    | 8                                                     | 8                                |                                        |                                                   |                                                        | -                 |                                |                                      |                                                   |                                                        |                                                             |                   |               |           |                                  |
| 5   | Kinh phí đảm bảo công tác xử phạt vi phạm hành chính         | 32                                           | 29                                           | -                                                        | 29                                                                   | -                                                 | 3                                                                    | -                                                     |                                  |                                        |                                                   |                                                        | 32                |                                | 29                                   |                                                   | 3                                                      |                                                             |                   |               |           |                                  |
| 6   | Kinh phí thương mại điện tử                                  | 163                                          | 147                                          | -                                                        | 147                                                                  | -                                                 | 16                                                                   | -                                                     |                                  |                                        |                                                   |                                                        | 163               |                                | 147                                  |                                                   | 16                                                     |                                                             |                   |               |           |                                  |
| 7   | Kinh phí đối ứng thương mại điện tử Quốc gia                 | 261                                          | 235                                          | -                                                        | 235                                                                  | -                                                 | 26                                                                   | -                                                     |                                  |                                        |                                                   |                                                        | 261               |                                | 235                                  |                                                   | 26                                                     |                                                             |                   |               |           |                                  |
| 8   | Hội nhập kinh tế quốc tế                                     | 49                                           | 44                                           | -                                                        | 44                                                                   | -                                                 | 5                                                                    | -                                                     |                                  |                                        |                                                   |                                                        | 49                |                                | 44                                   |                                                   | 5                                                      |                                                             |                   |               |           |                                  |
|     |                                                              |                                              |                                              |                                                          |                                                                      |                                                   |                                                                      |                                                       |                                  |                                        |                                                   |                                                        |                   |                                |                                      |                                                   |                                                        |                                                             |                   |               |           |                                  |

